



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

A member of  International

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-32
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Quang Hội	Chủ tịch	
Ông Takahashi Yukio	Thành viên	
Ông Johnny Cheung Ching Fu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Viết Tạo	Thành viên	
Ông Go Fujiyama	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/02/2018
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Minh Quốc	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Chinh	Thành viên	
Bà Fumiyo Okuda	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế,  
Việt Nam

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Bá Giang**

Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 15 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 17 phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đang ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước với số tiền là 31,96 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến Kết luận của Kiểm toán viên nêu trên của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề sau: Trong năm 2016, Công ty đã ghi nhận cổ tức được chia với số tiền là 6,050 tỷ đồng từ Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Trong năm 2017, Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành đã quyết định giữ lại cổ tức đã chia trong năm 2016 để đầu tư và nâng cấp mở rộng khách sạn theo Biên bản họp của Hội đồng thành viên ngày 20 tháng 07 năm 2017. Theo đó, Công ty đã ghi giảm khoản cổ tức phải thu này vào chỉ tiêu "Lỗi lũy kế đến cuối năm trước" là không phù hợp. Nếu công ty ghi giảm khoản cổ tức phải thu này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thì chi phí tài chính và lỗ kế toán trước và sau thuế trong năm 2017 sẽ tăng 6,050 tỷ đồng. Vấn đề này phát sinh vào ngày 20/07/2017 và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không yêu cầu điều chỉnh hồi tố nên không ảnh hưởng đến báo cáo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>78.173.174.909</b>	<b>66.884.843.876</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>69.098.539.022</b>	<b>53.605.193.610</b>
111	1. Tiền		34.398.539.022	40.605.193.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.700.000.000	13.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.382.486.270</b>	<b>12.775.374.899</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.227.200.317	1.908.004.215
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	395.920.600	102.408.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.522.744.061	11.528.341.392
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(763.378.708)	(763.378.708)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>505.502.505</b>	<b>504.275.367</b>
141	1. Hàng tồn kho		505.502.505	504.275.367
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>186.647.112</b>	<b>-</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	186.647.112	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>167.761.821.124</b>	<b>179.983.690.547</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.948.817.680</b>	<b>4.948.817.680</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.948.817.680	4.948.817.680
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.828.575.350</b>	<b>30.639.244.270</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27.811.460.601	29.618.932.799
222	- Nguyên giá		79.334.283.901	79.334.283.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.522.823.300)	(49.715.351.102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.017.114.749	1.020.311.471
228	- Nguyên giá		1.308.338.000	1.308.338.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.223.251)	(288.026.529)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>9.927.878.410</b>	<b>9.771.006.344</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.927.878.410	9.771.006.344
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>114.490.805.365</b>	<b>125.482.669.656</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.643.211.488	28.275.211.488
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		109.118.173.722	109.118.173.722
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.270.579.845)	(14.910.715.554)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.565.744.319</b>	<b>9.141.952.597</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.565.744.319	9.141.952.597
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>245.934.996.033</b>	<b>246.868.534.423</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.006.158.354</b>	<b>37.133.961.331</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>37.006.158.354</b>	<b>37.133.961.331</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	953.023.808	910.030.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	389.656.591	806.497.612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	282.068.565	282.765.024
314	4. Phải trả người lao động		1.872.004.594	1.650.196.653
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.328.532.480	33.303.599.005
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		180.872.316	180.872.316
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>208.928.837.679</b>	<b>209.734.573.092</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>208.928.837.679</b>	<b>209.734.573.092</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(38.294.680.021)	(37.488.944.608)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(37.488.944.608)	(31.460.816.751)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(805.735.413)	(6.028.127.857)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>245.934.996.033</b>	<b>246.868.534.423</b>

Ngô Đức Chính  
Người lập

Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.731.017.455	21.989.723.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.731.017.455	21.989.723.668
11	4. Giá vốn hàng bán	21	15.625.896.539	16.719.352.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.105.120.916	5.270.371.064
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	351.410.634	1.572.973.670
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.070.456.022)	253.442.596
25	8. Chi phí bán hàng		1.111.489.359	923.536.687
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.223.285.391	8.948.413.961
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(807.787.178)	(3.282.048.510)
31	11. Thu nhập khác		2.051.765	982.185.790
32	12. Chi phí khác		-	50.487.500
40	13. Lợi nhuận khác		2.051.765	931.698.290
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(805.735.413)	(2.350.350.220)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(805.735.413)	(2.350.350.220)

Ngô Đức Chính  
Người lập

Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(805.735.413)	(2.350.350.220)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.810.668.920	1.997.654.643
03	- Các khoản dự phòng		(5.640.135.709)	244.400.570
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(13.978.926)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4.230.193.878	(1.558.994.744)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(405.008.324)	(1.681.268.677)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.392.888.629	(4.430.816.162)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.227.138)	52.002.628
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(127.802.977)	(2.642.284.589)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(610.438.834)	2.425.214.337
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.248.411.356	(6.277.152.463)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(156.872.066)	(5.223.421.229)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	31.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.062.555.685	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		339.250.437	308.494.744
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.244.934.056	11.085.073.515
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.493.345.412	4.807.921.052
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.605.193.610	137.388.676.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	13.978.926
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	69.098.539.022	142.210.576.817



Ngô Đức Chính  
Người lập

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2018



Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng




Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lễ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa	Huế	Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.15 . Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## **2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.20 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	178.930.551	257.652.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.218.008.471	40.346.386.668
Tiền đang chuyển	1.600.000	1.154.200
Các khoản tương đương tiền	34.700.000.000	13.000.000.000
	<u><b>69.098.539.022</b></u>	<u><b>53.605.193.610</b></u>

Tại ngày 30/06/2018 số dư tiền gửi không kỳ hạn với số tiền là 34.218.008.471 đồng, trong đó có khoản tiền 31.968.787.520 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 34.700.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>11.643.211.488</b>	-	<b>28.275.211.488</b>	<b>10.991.864.291</b>
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang (*)	11.643.211.488	-	11.643.211.488	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	-	-	16.632.000.000	10.991.864.291
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>109.118.173.722</b>	<b>3.724.630.527</b>	<b>109.118.173.722</b>	<b>3.724.630.527</b>
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6.239.210.372	3.724.630.527	6.239.210.372	3.724.630.527
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (*)	940.000.000	-	940.000.000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế (*)	50.720.625.000	-	50.720.625.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (*)	30.301.220.250	-	30.301.220.250	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (*)	17.161.118.100	-	17.161.118.100	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>3.000.000.000</b>	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<b>123.761.385.210</b>	<b>3.724.630.527</b>	<b>140.393.385.210</b>	<b>14.716.494.818</b>
				<b>(14.910.715.554)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

17

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang (*)	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (*)	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế (*)	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Japan	50,00%	50,00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (*)	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49,00%	49,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (*)	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	12,00%	12,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An Trung Tâm FESTIVAL Huế	717.110.038	(717.110.038)	717.110.038	(717.110.038)
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.103.520.279	(46.268.670)	1.190.894.177	(46.268.670)
	<b>2.227.200.317</b>	<b>(763.378.708)</b>	<b>1.908.004.215</b>	<b>(763.378.708)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<b>25.335.000</b>	<b>-</b>	<b>66.300.000</b>	<b>-</b>
--	-------------------	----------	-------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29.)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ Hành Saigontourist	113.787.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng TTH	90.000.000	-	90.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Thương mại Phú Lâm	79.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV H2T House	51.847.600	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	60.786.000	-	12.408.000	-
	<b>395.920.600</b>	<b>-</b>	<b>102.408.000</b>	<b>-</b>
b) <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>113.787.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29.)

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	874.208.172	-	874.208.172	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.115.520	-	-	-
Tạm ứng	1.159.495.000	-	1.113.170.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	515.000.000	-	5.722.392.550	-
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	1.570.500.000	-	1.570.500.000	-
Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933.690.527	-	933.690.527	-
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	445.563.818	-	462.863.339	-
Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	-	298.897.338	-
Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220.639.373	-	220.639.373	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	354.626.803	-	182.764.610	-
Phải thu khác	149.007.510	-	149.215.483	-
	<b>6.522.744.061</b>	<b>-</b>	<b>11.528.341.392</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-
	<b>4.948.817.680</b>	<b>-</b>	<b>4.948.817.680</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>3.189.169.328</b>	<b>-</b>	<b>3.206.468.849</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)

(\*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717.110.038	-	717.110.038	-
- Các khoản khác	46.268.670	-	46.268.670	-
	<b>763.378.708</b>	<b>-</b>	<b>763.378.708</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	282.261.440	-	253.085.813	-
Hàng hoá	223.241.065	-	251.189.554	-
	<b>505.502.505</b>	<b>-</b>	<b>504.275.367</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang	8.812.118.344	8.812.118.344
- Đầu tư văn phòng điều hành - Nhà xe Công ty	866.888.000	866.888.000
- Các dự án khác	248.872.066	92.000.000
	<b>9.927.878.410</b>	<b>9.771.006.344</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.312.103.476	11.163.690.675	8.054.348.106	804.141.644	79.334.283.901
Số dư cuối kỳ	<b>59.312.103.476</b>	<b>11.163.690.675</b>	<b>8.054.348.106</b>	<b>804.141.644</b>	<b>79.334.283.901</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.781.835.130	10.020.546.596	3.169.202.634	743.766.742	49.715.351.102
- Khấu hao trong kỳ	1.225.468.642	278.597.754	291.266.163	12.139.639	1.807.472.198
Số dư cuối kỳ	<b>37.007.303.772</b>	<b>10.299.144.350</b>	<b>3.460.468.797</b>	<b>755.906.381</b>	<b>51.522.823.300</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.530.268.346	1.143.144.079	4.885.145.472	60.374.902	29.618.932.799
Tại ngày cuối kỳ	<b>22.304.799.704</b>	<b>864.546.325</b>	<b>4.593.879.309</b>	<b>48.235.263</b>	<b>27.811.460.601</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.081.565.727 đồng.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Số dư cuối kỳ	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	288.026.529	288.026.529
- Khấu hao trong kỳ	-	3.196.722	3.196.722
Số dư cuối kỳ	-	291.223.251	291.223.251
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	999.000.000	21.311.471	1.020.311.471
Tại ngày cuối kỳ	999.000.000	18.114.749	1.017.114.749

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	33.694.600	-
Chi phí kiểm toán	56.918.086	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.034.426	-
	<b>186.647.112</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.944.205.248	4.093.708.831
Phí cải tạo tài sản	2.271.736.804	2.188.890.013
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.349.802.267	2.859.353.753
	<b>9.565.744.319</b>	<b>9.141.952.597</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Giặt là Bình Minh	97.754.600	97.754.600	86.061.200	86.061.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	126.424.595	126.424.595	107.275.783	107.275.783
Phải trả các đối tượng khác	728.844.613	728.844.613	716.693.738	716.693.738
	<b>953.023.808</b>	<b>953.023.808</b>	<b>910.030.721</b>	<b>910.030.721</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	255.252.561	1.578.754.594	1.582.251.220	-	251.755.935	-	12.318.968	-	-	-	16.858.027
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	8.156.693	72.597.892	263.709.468	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18.198.307	262.369.188	1.570.101.423	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.570.101.423	16.012.932	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	1.157.463	16.012.932	16.034.760	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	<b>282.765.024</b>	<b>3.499.836.029</b>	<b>3.500.532.488</b>	-	<b>282.068.565</b>	-	<b>282.068.565</b>	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Và Du Lịch Tây Hồ	38.200.000	-
AGODA COMPANY Pte. Ltd.	-	659.108.988
Người mua trả tiền trước khác	351.456.591	147.388.624
	<u><b>389.656.591</b></u>	<u><b>806.497.612</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	18.135.561
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	31.968.787.520	31.924.100.630
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518.052.851	518.052.851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	841.692.109	843.309.963
	<u><b>33.328.532.480</b></u>	<u><b>33.303.599.005</b></u>

(\*) Trong tháng 03 năm 2016, Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco đã mua lại 62,9% số vốn cổ phần của Công ty từ UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, Công ty nhận hộ khoản tiền mua cổ phần này từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco và sẽ hoàn trả lại cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(25.410.464.166)	221.813.053.534
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(2.350.350.220)	(2.350.350.220)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(27.760.814.386)	219.462.703.314
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	(37.488.944.608)	209.734.573.092
Lỗ trong kỳ này	-	-	(805.735.413)	(805.735.413)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	47.223.517.700	(38.294.680.021)	208.928.837.679

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	83.481.000.000	41,74%	83.481.000.000	41,74%
Crystal Treasure Limited	83.481.000.000	41,74%	83.481.000.000	41,74%
Lê Thị Ngọc Thùy	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Các cổ đông khác	19.038.000.000	9,52%	19.038.000.000	9,52%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>		
Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:		
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2018 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 28 HD/TĐ ngày 18/05/2018 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</li> <li>- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</li> </ul>		
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16.686,09	9.236,00
- Đồng Euro (EUR)	469,53	475,00
<b>20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.731.017.455	21.989.723.668
	<b>22.731.017.455</b>	<b>21.989.723.668</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)	<b>32.850.000</b>	<b>69.241.800</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.625.896.539	16.719.352.604
	<b>15.625.896.539</b>	<b>16.719.352.604</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	339.250.437	1.558.994.744
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.160.197	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	13.978.926
	<b>351.410.634</b>	<b>1.572.973.670</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.569.444.315	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	235.372	9.042.026
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.640.135.709)	244.400.570
	<b>(1.070.456.022)</b>	<b>253.442.596</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.212.836	549.539.015
Chi phí nhân công	5.605.748.419	4.791.922.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.172.445	176.355.683
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.383.445	118.092.412
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	1.599.616.837
Chi phí khác bằng tiền	1.433.768.246	1.712.887.035
	<b>8.223.285.391</b>	<b>8.948.413.961</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(805.735.413)	(2.350.350.220)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(805.735.413)	(2.350.350.220)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.742.379.034	5.209.536.784
Chi phí nhân công	11.247.479.550	9.975.675.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.810.668.920	1.997.654.643
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	1.599.616.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.557.846	2.644.777.238
Chi phí khác bằng tiền	4.807.585.939	5.164.042.741
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>24.960.671.289</b>	<b>26.591.303.252</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.098.539.022	-	53.605.193.610	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.698.762.058	(763.378.708)	18.385.163.287	(763.378.708)
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>82.797.301.080</b>	<b>(763.378.708)</b>	<b>71.990.356.897</b>	<b>(763.378.708)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			34.281.556.288	34.213.629.726
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>			<b>34.281.556.288</b>	<b>34.213.629.726</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	69.098.539.022	-	-	69.098.539.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.986.565.670	4.948.817.680	-	12.935.383.350
	<u>77.085.104.692</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	<u>82.033.922.372</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	53.605.193.610	-	-	53.605.193.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.672.966.899	4.948.817.680	-	17.621.784.579
	<u>66.278.160.509</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	<u>71.226.978.189</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.281.556.288	-	-	34.281.556.288
	<u>34.281.556.288</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.281.556.288</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.213.629.726	-	-	34.213.629.726
	<u>34.213.629.726</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.213.629.726</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>32.850.000</b>	<b>69.241.800</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đồng	10.668.182	44.047.000
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	22.181.818	25.194.800
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		<b>-</b>	<b>211.450.600</b>
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	-	211.450.600
<b>Thu hồi nợ vay</b>		<b>-</b>	<b>31.000.000.000</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đồng	-	31.000.000.000
<b>Lãi cho vay</b>		<b>-</b>	<b>1.489.000.000</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đồng	-	1.489.000.000



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>25.335.000</b>	<b>66.300.000</b>
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	13.600.000	66.300.000
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	11.735.000	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>113.787.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	113.787.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>3.189.169.328</b>	<b>3.206.468.849</b>
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	1.319.771.990	1.337.071.511
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	1.570.500.000	1.570.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298.897.338	298.897.338

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	317.333.335	351.648.500
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	679.425.801	532.617.900

### 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh soát xét.



Ngô Đức Chính  
Người lập



Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng




Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2018